

Bản án số: 17/2023/DS-PT
Ngày: 12 - 01 - 2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
tranh chấp về nợ chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 391/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp về nợ chung sau ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 917/2022/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3173/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Lệ A, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 384 đường Nhật Tảo, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Minh T, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên lạc: 47 Ngô Quyền, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền lập ngày 18/2/2020 tại Phòng Công chứng số 2 Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Bị đơn*: Ông Lưu Đình N, sinh năm: 1974 (vắng mặt).

Trú tại: 244 Hàn Hải Nguyên, Phường 9, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Huyền B, sinh năm 1995 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn 5, xã T4, huyện T5, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ liên lạc: Số 7, Hoa Thị, Phường 7, Quận T6, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền lập ngày 22/3/2022 tại Văn Phòng Công chứng Lê Kim Thanh, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Trương Mỹ Q, sinh năm: 1978 (vắng mặt).

Cư trú: 76 Laurelton Circle Lawrenceville, GA 30044, Hoa Kỳ.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Trương Hoàng Đ, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 57, Bến Cát, Phường 7, Quận T7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo Giấy ủy quyền lập ngày 06/11/2020 đã được Lãnh sự quán CHXHCN Việt Nam tại New York chứng nhận/hợp pháp hóa lãnh sự tại New York Hoa Kỳ ngày 01/12/2020.

- *Người kháng cáo*: người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị Huyền B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại Tòa án thể hiện như sau:

Vào năm 2018, 2019 bà Hoàng Thị Lệ A có cho ông Lưu Đình N vay số tiền để làm ăn kinh doanh. Khi vay có lập giấy tờ, đến ngày 04/01/2019 ông N lập văn bản xác nhận còn nợ bà A số tiền là 2.850.000.000 đồng (Hai tỷ tám

trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 09/4/2019 ông N viết tiếp vào sổ chốt số nợ này. Thời điểm vay hai bên không có thỏa thuận lãi suất.

Quá trình vay ông N trả được 400.000.000 đồng vào các lần như sau: Ngày 01/5/2019 trả được 100.000.000 đồng, ngày 01/6/2019 trả 100.000.000 đồng. Ông N cam kết trả hết số nợ một lần vào 06/6/2019. Đến hẹn ông N chỉ trả 100.000.000 đồng vào ngày 01/7/2019 và trả tiếp 100.000.000 đồng ngày 01/8/2019 rồi ngưng luôn.

Đến nay ông N còn nợ bà A với số tiền là 2.450.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng). Sự việc đã được hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Do đó, bà A khởi kiện buộc ông N phải trả số nợ gốc là 2.450.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi tính theo mức lãi suất là 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng, tính từ lúc ông N vi phạm thời gian thanh toán ngày 02/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn: Ông Lưu Đình N có người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông N thừa nhận số tiền nợ mà bà A khởi kiện là đúng. Tuy nhiên theo ông N trình bày trước đây ông là con rể của bà A, ông N là chồng của bà Trương Mỹ Q (con gái bà A). Năm 2017, giữa ông N và bà Q ly hôn, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 612/2017/QĐST-HNGĐ ngày 24/8/2017 của Tòa án nhân dân Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh. Khi trong thời kỳ hôn nhân ông N có lập công ty để kinh doanh. Năm 2018 và 2019, lúc khó khăn nên ông N có vay mượn tiền bà A để kinh doanh, tổng số tiền vay là 2.850.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng), ông N đã tự trả được 400.000.000 đồng, còn nợ lại 2.450.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Ngày 06/7/2019, giữa ông N và bà Q chính thức tự thỏa thuận chia tài sản chung. Trong đó có phần nợ chung của bà A là 2.450.000.000 đồng.

Vì số tiền vay của bà A dùng vào mục đích kinh doanh của công ty nghĩa là đóng góp vào khối tài sản chung, nên ông N yêu cầu bà Q cùng phải trả số nợ này, và xem đây là nợ chung của cả hai. Do đó, ông đề nghị Tòa án đưa bà Q vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời có đơn yêu cầu độc lập đối với bà Q nhằm đối trừ nghĩa vụ trả nợ cho bà A. Số nợ này cần buộc bà Q cùng ông N trả cho bà A, mỗi người chịu 1/2 trên tổng số nợ, bà Q phải chịu 1.225.000.000 đồng và có nghĩa vụ trả cho bà A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Mỹ Q có ông Trương Hoàng Đ trình bày:

Bà Q không đồng ý lời trình bày của ông Lưu Đình N. Theo Quyết định ly hôn của Tòa án thì cả hai đã tiến hành ly hôn vào ngày 24/8/2017. Tuy hai bên có tự thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung, nhưng khoản nợ của ông N đối với bà A phát sinh sau thời kỳ hai bên đã ly hôn và cũng không có trong sự thỏa thuận chia tài sản chung và nợ chung của hai bên. Đồng thời ông N vay tiền không có sự đồng ý của bà Q, bà Quyên cũng không biết ông N sử dụng vào mục đích gì. Chính vì vậy, bà Q không đồng ý đơn yêu cầu của ông N, không đồng ý chịu 1/2 số nợ là 1.225.000.000 đồng.

Bà Q xác định cả hai có tranh chấp về việc chia tài sản chung, nợ chung nhưng hoàn toàn không liên quan đến số nợ bà A.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 917/2022/DS-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Lệ A

Buộc ông Lưu Đình N phải trả cho bà A số tiền vốn là 2.450.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 708.335.833 đồng (bảy trăm lẻ tám triệu ba trăm ba mươi lăm ngàn tám trăm ba mươi ba đồng).

Tổng cộng: 3.158.335.833 đồng (ba tỷ một trăm năm mươi tám triệu ba trăm ba mươi lăm ngàn tám trăm ba mươi ba đồng).

Thi hành tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lưu Đình N về việc yêu cầu bà Trương Mỹ Q phải chịu số tiền 1.225.000.000 đồng trả cho bà Hoàng Thị Lệ Thủy.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/9/2022, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Trần Thị Huyền B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn ông Lưu Đình N có người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị Huyền B trình bày kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên

đơn, chấp nhận yêu cầu của ông Lưu Đình N về việc yêu cầu bà Trương Mỹ Q phải chịu số tiền 1.225.000.000 đồng trả cho bà Hoàng Thị Lệ Thủy, với lý do:

Về khoản tiền vay 2.450.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng), ngày 06/7/2019, ông N và bà Q chính thức thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân dưới sự chứng kiến của bà A và được liệt kê trong cuốn sổ hàng tồn kho như sau: Tổng giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là 19.338.376.000 đồng, bao gồm toàn bộ hàng tồn kho của công ty Trương Nghĩa tính đến ngày 06/7/2019 và các tài sản khác. Nợ chung trong thời kỳ hôn nhân là 6.487.124.000 đồng, trong đó có phần nợ của bà A là 2.450.000.000 đồng.

Vì số tiền ông N mượn bà A dùng vào mục đích kinh doanh của công ty và đóng góp vào khối tài sản chung nên hai người đều phải có trách nhiệm trả nợ cho bà A và theo như thỏa thuận của hai bên đã quyết định dùng tài sản chung để trả nợ. Theo đó, ông N chịu trách nhiệm bán số hàng tồn kho đã liệt kê để trả nợ cho bà A, mỗi tháng trả 100.000.000 đồng.

Như vậy số tiền nợ 2.450.000.000 đồng của bà A là nợ chung nên nghĩa vụ trả nợ cho bà A thuộc về cả hai vợ chồng ông N bà Q. Vì vậy ông N chỉ phải trả bà A 1.225.000.000 đồng, mỗi tháng trả 100.000.000 đồng bắt đầu từ tháng 9/2019 đúng như thỏa thuận của các bên.

Đối với yêu cầu trả chậm lãi của bà A, ông N không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Bởi trong lúc ông N vẫn thực hiện đúng nghĩa vụ trả mỗi tháng 100.000.000 đồng thì bất ngờ bà A yêu cầu ông N trả một lần toàn bộ số tiền vào tháng 9/2019. Trong khi từ trước đến nay bà A đều hiểu rằng tiền này sử dụng vào việc kinh doanh của công ty và khi nào công ty bán được hàng thì ông N sẽ trả dần hàng tháng cho bà A.

Nguyên đơn bà Hoàng Thị Lệ A có người đại diện theo ủy quyền là ông Đặng Minh T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ y bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Các bên đã thống nhất về số tiền nợ bà A là 2.450.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng). Ông N đã thừa nhận nợ, nhưng chỉ đồng ý trả phân nửa số nợ là 1.225.000.000 đồng, số còn lại là 1.225.000.000

đồng thì cho rằng là nghĩa vụ của bà Quyên vì ông N dùng tiền này để bổ sung vào nguồn tài sản chung của cả hai sau khi ly hôn.

Số tiền này khi vay ông N nhân danh cá nhân để vay nợ. Ông N không có chứng cứ nào chứng minh được số tiền vay này được dùng vào mục đích bổ sung vào khối tài sản chung của ông N, bà Quyên khi cả hai đã ly hôn. Bà Q cũng không thừa nhận đây là nợ chung. Ngoài ra số tiền vay là 2.850.000.000 đồng ông N đã tự trả được 400.000.000 đồng và ký giấy nợ với nội dung nợ của cá nhân. Như vậy hợp đồng vay này xác định là giao dịch cá nhân của ông N với bà A. Nên đây là nợ riêng của ông N, ông N phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà A toàn bộ số tiền trên theo yêu cầu khởi kiện của bà A là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Lệ A là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Mỹ Q có người đại diện hợp pháp theo ủy quyền là ông Trương Hoàng Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng trên.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1.1] Về hợp đồng vay tài sản:

Căn cứ vào giấy xác nhận nợ ngày 04/01/2019 và ngày 09/4/2019 cùng sự thừa nhận của ông N trong suốt quá trình giải quyết vụ án thì có căn cứ xác định việc bà A đã cho ông N vay số tiền là 2.850.000.000 đồng và không lãi suất. Sau đó, ông N đã trả cho bà A 400.000.000 đồng được chia làm 4 đợt, mỗi đợt trả 100.000.000 đồng đã được xác nhận trong giấy nhận nợ vào các ngày 1/5/2019, 1/6/2019, 1/7/2019 và 1/8/2019. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N và bà A cũng xác định thời hạn trả nợ như trên. Theo đó, giao dịch dân sự giữa bà A với ông N được xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn và không lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015, cụ thể kỳ hạn trả nợ của hợp đồng

vay được xác định vào ngày đầu tiên của từng tháng với số tiền 100.000.000 đồng mỗi tháng. Đồng thời, tại phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn cũng thừa nhận đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ tháng 8/2019 đến nay.

Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nên nguyên đơn có quyền đòi lại toàn bộ số tiền cho vay còn lại là 2.450.000.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật.

[2.1.2] Về lãi suất chậm trả

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đối với lãi suất chậm trả thì: *“Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”*. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, các đương sự đều thừa nhận thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 02/8/2019. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định lãi suất chậm trả được tính kể từ ngày 02/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm tương đương 34 tháng 25 ngày là phù hợp.

Tiền lãi chậm trả được xác định bằng số nợ gốc quá hạn chưa trả nhân với lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tại thời điểm trả nợ theo thời gian chậm trả nợ gốc. Theo đó, số tiền lãi chậm trả được tính là 2.450.0000.000 đồng x 20.335.000 đồng/tháng x 34 tháng 25 ngày = 708.335.833 đồng như sơ thẩm đã xác định.

Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân theo quy định pháp luật khi chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, kháng cáo của bị đơn về phần này không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu độc lập của bị đơn đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 89 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì các đương sự có quyền đề nghị đưa người vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi cho rằng việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người đó. Việc ông N cho rằng số tiền theo hợp đồng vay tài sản đang bị tranh chấp là nợ chung giữa ông và bà Q nên đề nghị đưa bà Q vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ngoài ra, bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu độc lập đối với người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan theo khoản 5 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Việc Toà án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết yêu cầu này trong cùng một vụ án là đúng quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu độc lập của ông N về việc xác định số nợ gốc 2.450.000.000 đồng là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông N và bà Q là không có cơ sở chấp nhận theo các căn cứ sau:

Thứ nhất, thời kỳ hôn nhân giữa ông N và bà A đã chấm dứt kể từ ngày 24/7/2017 theo Quyết định số 612/2017/QĐST-HNGĐ của Toà án nhân dân Quận 10. Trong khi đó, giấy xác nhận nợ được lập ngày 4/1/2019 và 9/4/2019, tức là sau khi quan hệ hôn nhân đã chấm dứt. Do đó, không có căn cứ để xác định số nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

Thứ hai, ông N không chứng minh được việc bà Q cùng vay số tiền này hay đồng ý về việc vay số tiền này để phục vụ cho việc tạo dựng khối tài sản chung.

Thứ ba, về mục đích vay nợ: Tại thời điểm vay tiền của bà A, ông N không đề cập đến vay tiền để phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty TNHH Một thành viên Trương Nghĩa. Mặc dù, Văn bản Thỏa thuận và Cam kết số 09084 ngày 09/7/2019 tại Văn phòng Công chứng Quận 10 giữa ông N và bà Q thoả thuận chia tài sản có từ hoạt động kinh doanh của Công ty Trương Nghĩa nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm, ông N cũng không xuất trình được bất kỳ chứng cứ nào chứng minh cho việc vay số tiền từ bà A để phục vụ cho mục đích kinh doanh của Công ty này.

Vậy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu độc lập của ông N buộc bà Q phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ nêu trên.

Từ những phân tích như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, Toà án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Lưu Đình N có người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị Huyền B, phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lưu Đình N có người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị Huyền B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28 và khoản 5 Điều 72 và Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 463, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Lệ A.

Buộc ông Lưu Đình N phải trả cho bà A số tiền vốn là 2.450.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 708.335.833 đồng (bảy trăm lẻ tám triệu ba trăm ba mươi lăm ngàn tám trăm ba mươi ba đồng).

Tổng cộng: 3.158.335.833 đồng (ba tỷ một trăm năm mươi tám triệu ba trăm ba mươi lăm ngàn tám trăm ba mươi ba đồng).

Thi hành tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lưu Đình N về việc yêu cầu bà Trương Mỹ Q phải chịu số tiền 1.225.000.000 (một tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu) đồng trả cho bà Hoàng Thị Lệ Thủy.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lưu Đình N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp (do ông Trương Công S nộp thay) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002622 ngày 12/7/2022 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồ Tâm Tú

Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Trần Thị Hòa Hiệp